

PHỤ LỤC BẢNG GIAO CHỈ TIÊU**Phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Xã/Phường	Tổng nhân khẩu đang thường trú, tạm trú (*)	Số người tham gia BHYT	Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tổng số người tham gia BH thất nghiệp
					Số người tham gia BHXH bắt buộc	Số người tham gia BHXH tự nguyện	
1	Phường Hồ Nai	79.531	75.554	24.324	23.204	1.120	22.563
2	Phường Tam Hiệp	145.583	138.304	44.520	42.515	2.005	41.342
3	Phường Long Bình	172.074	163.470	52.628	50.258	2.370	48.871
4	Phường Trần Biên	204.143	193.936	62.436	59.624	2.812	57.979
5	Phường Biên Hòa	80.775	76.736	24.705	23.592	1.113	22.941
6	Phường Long Hưng	76.564	72.736	23.417	22.362	1.055	21.745
7	Phường Long Khánh	78.902	74.957	23.452	22.365	1.087	21.729
8	Phường Bình Lộc	37.168	35.310	11.048	10.536	512	10.236
9	Phường Bảo Vinh	38.263	36.350	11.372	10.845	527	10.537
10	Phường Xuân Lập	19.477	18.503	5.789	5.521	268	5.364
11	Phường Hàng Gòn	25.354	24.086	7.536	7.187	349	6.983
12	Xã Tân Phú	77.533	73.656	23.045	21.973	1.072	21.348
13	Xã Đak Lua	8.293	7.878	2.465	2.350	115	2.283
14	Xã Nam Cát Tiên	16.318	15.502	4.850	4.624	226	4.492
15	Xã Tà Lài	34.616	32.885	10.288	9.809	479	9.530
16	Xã Phú Lâm	63.035	59.883	18.736	17.864	872	17.356
17	Xã Định Quán	86.600	82.270	25.739	24.541	1.198	23.843
18	Xã Thanh Sơn	33.417	31.746	9.932	9.470	462	9.201
19	Xã Phú Vinh	31.648	30.066	9.406	8.968	438	8.713
20	Xã Phú Hòa	37.001	35.151	10.997	10.485	512	10.187
21	Xã La Ngà	33.467	31.794	9.947	9.484	463	9.214
22	Phường Trảng Dài	107.350	101.983	32.744	31.265	1.479	30.400
23	Xã Trị An	52.001	49.401	15.456	14.737	719	14.318
24	Xã Phú Lý	16.127	15.321	4.793	4.570	223	4.440
25	Xã Tân An	40.777	38.738	12.119	11.555	564	11.226
26	Phường Tân Triều	115.550	109.773	35.245	33.653	1.592	32.722
27	Xã Bàu Hàm	56.620	53.789	16.828	16.045	783	15.589
28	Xã Trảng Bom	97.464	92.591	29.501	28.153	1.348	27.367
29	Xã Bình Minh	86.741	82.404	26.031	24.831	1.200	24.132
30	Xã Hưng Thịnh	60.319	57.303	18.101	17.267	834	16.781
31	Xã An Viễn	29.729	28.243	8.921	8.510	411	8.270
32	Xã Thống Nhất	72.942	69.295	21.890	20.881	1.009	20.293
33	Xã Gia Kiệm	80.350	76.333	24.113	23.002	1.111	22.354
34	Xã Dầu Giây	73.173	69.514	21.959	20.947	1.012	20.357
35	Xã Xuân Quế	21.482	20.408	6.329	6.032	297	5.859
36	Xã Cẩm Mỹ	46.172	43.863	13.603	12.964	639	12.592

37	Xã Xuân Đường	27.066	25.713	7.974	7.600	374	7.382
38	Xã Xuân Đông	47.143	44.786	13.890	13.238	652	12.858
39	Xã Sông Ray	31.664	30.081	9.329	8.891	438	8.636
40	Xã Xuân Định	37.042	35.190	10.913	10.401	512	10.102
41	Xã Long Thành	98.751	93.813	29.378	28.012	1.366	27.216
42	Phường Tam Phước	55.693	52.908	16.568	15.801	767	15.352
43	Phường Phước Tân	65.164	61.906	19.386	18.488	898	17.963
44	Xã An Phước	68.937	65.490	20.508	19.554	954	18.998
45	Xã Bình An	26.417	25.096	7.859	7.494	365	7.281
46	Xã Xuân Lộc	106.443	101.121	31.360	29.888	1.472	29.030
47	Xã Xuân Bắc	45.166	42.908	13.307	12.682	625	12.318
48	Xã Xuân Thành	22.402	21.282	6.600	6.290	310	6.109
49	Xã Xuân Hòa	80.685	76.651	23.771	22.655	1.116	22.005
50	Xã Xuân Phú	29.916	28.420	8.814	8.400	414	8.159
51	Xã Long Phước	43.932	41.735	13.298	12.690	608	12.336
52	Xã Phước Thái	58.922	55.976	17.835	17.020	815	16.545
53	Xã Nhơn Trạch	78.772	74.833	23.844	22.754	1.090	22.119
54	Xã Đại Phước	56.444	53.622	17.086	16.305	781	15.850
55	Xã Phước An	51.178	48.619	15.491	14.783	708	14.371
56	Xã Lộc Ninh	32.379	30.760	3.166	2.235	931	1.996
57	Xã Lộc Tân	24.157	22.949	2.362	1.667	695	1.488
58	Xã Lộc Thạnh	10.622	10.091	1.039	733	306	654
59	Xã Lộc Quang	26.827	25.486	2.623	1.851	772	1.653
60	Xã Lộc Thành	15.712	14.926	1.536	1.084	452	968
61	Xã Lộc Hưng	27.037	25.685	2.644	1.866	778	1.666
62	Xã Thiện Hưng	35.677	33.893	3.489	2.463	1.026	2.199
63	Xã Hưng Phước	13.598	12.918	1.329	938	391	837
64	Xã Tân Tiến	31.259	29.696	3.056	2.157	899	1.926
65	Phường Bình Long	41.835	39.743	12.242	11.223	1.019	10.914
66	Phường An Lộc	35.919	34.123	10.511	9.636	875	9.370
67	Xã Tân Hưng	35.819	34.028	10.482	9.609	873	9.344
68	Xã Minh Đức	17.515	16.639	5.126	4.699	427	4.569
69	Xã Tân Quan	30.415	28.894	8.900	8.159	741	7.934
70	Xã Tân Khai	39.194	37.234	11.469	10.514	955	10.224
71	Phường Chơn Thành	44.745	42.508	13.094	12.004	1.090	11.673
72	Phường Minh Hưng	38.303	36.388	11.208	10.275	933	9.992
73	Xã Nha Bích	24.048	22.846	7.037	6.451	586	6.273
74	Phường Bình Phước	117.579	111.700	39.081	36.252	2.829	35.383
75	Phường Đồng Xoài	39.716	37.730	13.200	12.245	955	11.951
76	Xã Đồng Phú	50.915	48.369	16.923	15.698	1.225	15.321
77	Xã Tân Lợi	14.926	14.180	4.961	4.602	359	4.492
78	Xã Đồng Tâm	36.661	34.828	12.185	11.303	882	11.032
79	Xã Bù Đăng	33.014	31.363	2.305	1.679	626	1.435
80	Xã Đak Nhau	24.554	23.326	1.715	1.249	466	1.067
81	Xã Thọ Sơn	22.089	20.985	1.542	1.123	419	960
82	Xã Bom Bo	27.706	26.321	1.935	1.410	525	1.205
83	Xã Nghĩa Trung	34.139	32.432	2.384	1.737	647	1.485
84	Xã Phước Sơn	31.454	29.881	2.198	1.601	597	1.368
85	Phường Phước Long	33.229	31.568	3.244	2.060	1.184	1.814

86	Phường Phước Bình	46.446	44.124	4.534	2.879	1.655	2.536
87	Xã Bù Gia Mập	8.632	8.200	843	535	308	471
88	Xã Đăk Ô	19.997	18.997	1.953	1.240	713	1.092
89	Xã Đa Kia	32.320	30.704	3.155	2.003	1.152	1.764
90	Xã Phú Nghĩa	34.748	33.011	3.391	2.153	1.238	1.896
91	Xã Bình Tân	28.926	27.480	4.089	3.375	714	3.161
92	Xã Phú Riêng	36.905	35.060	5.217	4.306	911	4.033
93	Xã Long Hà	28.285	26.871	3.999	3.301	698	3.092
94	Xã Phú Trung	13.983	13.284	1.976	1.631	345	1.528
95	Xã Thuận Lợi	24.789	23.550	3.505	2.893	612	2.710
Tổng cộng		4.634.370	4.402.653	1.257.124	1.177.774	79.350	1.141.263

(*) Dữ liệu do Công an tỉnh Đồng Nai cung cấp theo Công văn số 711/CAT-PC06 ngày 13/02/2026.

Số người tham gia BHYT chưa bao gồm 1% lực lượng công an, quân đội